

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành nội dung thực hành cho đối tượng hành nghề y học cổ truyền để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ -CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Nội dung thực hành đối với bác sĩ chuyên ngành y học cổ truyền, y sĩ chuyên ngành y học cổ truyền để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lĩnh vực y học cổ truyền tổ chức hướng dẫn thực hành cho đối tượng hành nghề theo nội dung thực hành được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Y tế Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, YDCT. KBCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Việt Tiến

1. NỘI DUNG THỰC HÀNH ĐỐI VỚI BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỂ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (ban hành kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-BYT ngày 29 tháng 3 năm 2018)

I. Đối tượng, thời gian, tổ chức thực hành:

- Đối tượng: Bác sĩ chuyên ngành y học cổ truyền
- Thời gian và cơ sở thực hành theo quy định tại Điều 24 của Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12;
- Điều kiện người hướng dẫn thực hành và việc tổ chức thực hành theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

II. Mục tiêu thực hành:

Sau khi thực hành 18 tháng, bác sĩ y học cổ truyền cần đạt được:

1. Kiến thức:

- Đủ năng lực thực hiện khám, chẩn đoán, điều trị bệnh thường gặp bằng phương pháp dùng thuốc và không dùng thuốc của y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.
- Phát hiện, chẩn đoán, tiên lượng bệnh cấp cứu, chuyển người bệnh đến cơ sở y tế phù hợp.
- Hiểu biết và nhận biết dược liệu, thuốc dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thường dùng trong điều trị.

2. Kỹ năng chuyên môn:

- Thực hiện thành thạo kỹ năng khám bệnh y học cổ truyền (tứ chẩn, bát cương, bát pháp) để kê đơn và điều trị.
- Thực hiện thành thạo kỹ năng khám bệnh y học hiện đại để phát hiện triệu chứng, đưa ra chẩn đoán xác định.
- Xử lý ban đầu được một số bệnh cấp cứu.
- Thực hiện được các kỹ thuật chuyên môn cơ bản của y học cổ truyền.
- Kê đơn thuốc y học cổ truyền theo đối pháp lập phương.
- Kê đơn thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; kết hợp thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền với thuốc hóa dược.
- Thực hiện kỹ thuật không dùng thuốc như xoa bóp, châm cứu, bấm huyệt....

3. Thái độ:

Thực hiện các quy định về đạo đức nghề nghiệp, mối quan hệ giữa người thầy thuốc với người bệnh, người nhà người bệnh, đồng nghiệp.



III. Nội dung thực hành

1. Kết cấu nội dung: Bao gồm các phần sau:

- + Hồi sức cấp cứu: 03 tháng
- + Bệnh học và các phương pháp không dùng thuốc: 12 tháng
- + Dược cổ truyền: 03 tháng

2. Danh mục bệnh học: Trong quá trình thực hành bệnh học và phương pháp không dùng thuốc cần chú trọng những bệnh sau:

| TT | Nhóm bệnh | | Bệnh |
|-----|-----------------|-----|------------------------------|
| I | Hồi sức cấp cứu | | |
| | | 1. | Hôn mê |
| | | 2. | Sốc phản vệ |
| | | 3. | Ngộ độc cấp |
| | | 4. | Suy tim cấp |
| | | 5. | Cơn đau thắt ngực |
| | | 6. | Ngừng tim (ngừng tuần hoàn) |
| | | 7. | Nhồi máu cơ tim cấp |
| | | 8. | Cơn tăng huyết áp |
| | | 9. | Cơn hen phế quản nặng |
| | | 10. | Phù phổi cấp |
| | | 11. | Suy hô hấp cấp |
| | | 12. | Xuất huyết tiêu hóa |
| | | 13. | Thủng tạng rỗng |
| | | 14. | Rối loạn nước điện giải |
| | | 15. | Sốt xuất huyết |
| II | Hệ hô hấp | | |
| | | 16. | Viêm mũi xoang |
| | | 17. | Viêm họng cấp, mạn |
| | | 18. | Viêm phế quản |
| | | 19. | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính |
| | | 20. | Viêm phổi tắc nghẽn |
| | | 21. | Hen phế quản |
| III | Hệ tuần hoàn | | |
| | | 22. | Thiếu máu cơ tim |
| | | 23. | Tăng huyết áp |
| | | 24. | Bệnh động mạch chi dưới |

| | | | |
|------------|---------------------------------|-----|--------------------------------|
| | | 25. | Tai biến mạch máu não |
| IV | Hệ tiêu hóa | | |
| | | 26. | Hội chứng lỵ |
| | | 27. | Hội chứng ruột kích thích |
| | | 28. | Viêm gan cấp, mạn |
| | | 29. | Ung thư gan |
| | | 30. | Xơ gan |
| | | 31. | Viêm dạ dày |
| | | 32. | Loét dạ dày - hành tá tràng |
| | | 33. | Viêm đại tràng cấp, mạn |
| | | 34. | Sỏi mật |
| | | 35. | Trĩ nội |
| | | 36. | Trĩ ngoại |
| | | 37. | Trĩ hỗn hợp |
| | | 38. | Nứt kẽ hậu môn |
| V | Hệ Nội tiết | | |
| | | 39. | Bệnh đái tháo đường |
| | | 40. | Suy tuyến giáp |
| | | 41. | Bệnh Basedow |
| VI | Hệ tiết niệu | | |
| | | 42. | Sỏi tiết niệu |
| | | 43. | Viêm đường tiết niệu |
| | | 44. | Viêm cầu thận cấp, mạn |
| | | 45. | Suy thận |
| | | 46. | Hội chứng thận hư |
| VII | Khớp - xương - thần kinh | | |
| | | 47. | Liệt nửa người |
| | | 48. | Tai biến mạch máu não |
| | | 49. | Di chứng viêm não |
| | | 50. | Rối loạn thần kinh thực vật |
| | | 51. | Viêm rễ, dây đám rối thần kinh |
| | | 52. | Viêm đa dây thần kinh |
| | | 53. | Hội chứng thắt lưng - hông |
| | | 54. | Suy nhược thần kinh |
| | | 55. | Loãng xương |

| | | | |
|-------------|------------------|-----|-------------------------------------|
| | | 56. | Viêm khớp dạng thấp |
| | | 57. | Thoái hoá khớp |
| | | 58. | Hội chứng cổ -vai- tay |
| | | 59. | Gút |
| | | 60. | Liệt dây TK VII ngoại biên |
| | | 61. | Liệt dây TK số V |
| VIII | Da liễu | | |
| | | 62. | Mề đay |
| | | 63. | Vẩy nến |
| | | 64. | Viêm da cơ địa |
| | | 65. | Bệnh zona thần kinh |
| IX | Nhi khoa | | |
| | | 66. | Đái dầm |
| | | 67. | Còi xương trẻ em |
| | | 68. | Bại não |
| | | 69. | Sốt phát ban |
| | | 70. | Thủy đậu |
| | | 71. | Bệnh chân tay miệng |
| X | Bệnh khác | | |
| | | 72. | Suy nhược cơ thể |
| | | 73. | Rối loạn kinh nguyệt |
| | | 74. | Động thai |
| | | 75. | Tăng sinh lạnh tính tuyến tiền liệt |
| | | 76. | U xơ tử cung |
| | | 77. | Rối loạn tiền mãn kinh |

3. Dược cổ truyền:

| STT | NỘI DUNG |
|-----|---|
| 1 | Nhận biết cách bào chế các vị thuốc y học cổ truyền |
| 2 | Nhận biết các dụng cụ bào chế và cách sử dụng các phụ liệu trong bào chế thuốc cổ truyền: Kỹ thuật sơ chế thuốc, Kỹ thuật sao trực tiếp |
| 3 | Kỹ thuật sao gián tiếp, kỹ thuật sao có phụ liệu |

| | |
|---|---|
| 4 | Kỹ thuật bào chế các vị thuốc cổ truyền: Thục địa, Hà thủ ô, Bán hạ chế |
| 5 | Kỹ thuật bào chế các vị thuốc có độc tính của y học cổ truyền: Mã tiền, Phụ tử chế, Bạch phụ tử |

IV. Kiểm tra và xác nhận quá trình thực hành:

Sau khi thực hành, cơ sở hướng dẫn thực hành phải tổ chức đánh giá quá trình thực hành và xác nhận thực hành theo mẫu ban hành tại Nghị định 109/2016/NĐ-CP.

2. NỘI DUNG THỰC HÀNH ĐỐI VỚI Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỂ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (ban hành kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-BYT ngày 29 tháng 3 năm 2018)

I. Đối tượng, thời gian, tổ chức thực hành:

- Đối tượng: Y sĩ chuyên ngành y học cổ truyền, Y sĩ định hướng y học cổ truyền.

- Thời gian và cơ sở thực hành theo quy định tại Điều 24 của Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12.

- Điều kiện người hướng dẫn thực hành và việc tổ chức thực hành theo quy định tại Điều 16 của nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

II. Mục tiêu thực hành:

Sau khi thực hành 12 tháng, Y sĩ y học cổ truyền cần đạt được:

1. Kiến thức:

- Đủ năng lực thực hiện khám, chẩn đoán, điều trị bệnh thường gặp tuyến cơ sở bằng phương pháp dùng thuốc và không dùng thuốc y học cổ truyền.

- Phát hiện, chẩn đoán, tiên lượng bệnh cấp cứu, chuyển người bệnh đến cơ sở y tế phù hợp.

- Hiểu biết và nhận biết dược liệu, thuốc dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền

2. Kỹ năng chuyên môn

- Thực hiện kỹ năng khám bệnh y học cổ truyền (tứ chẩn, bát cương, bát pháp) để kê đơn điều trị.

- Thực hiện một số kỹ năng sơ cứu ban đầu.

- Thực hiện được kê đơn thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền và kê đơn điều trị một số bệnh cấp cứu.

- Thực hiện được các kỹ thuật chuyên môn cơ bản của y học cổ truyền thuộc tuyến 4 được quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Biết sử dụng một số cây thuốc nam thiết yếu quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BYT ngày 18/11/2013 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu thuốc đông y và thuốc từ dược liệu lần VI.

3. Thái độ:



Thực hiện các quy định về đạo đức nghề nghiệp, mối quan hệ giữa người thầy thuốc với người bệnh, người nhà người bệnh, đồng nghiệp.

III. Nội dung thực hành

1. Kết cấu nội dung:

- Bao gồm các phần sau:

+ Bệnh học và các phương pháp không dùng thuốc: 10 tháng

+ Dược cổ truyền: 02 tháng

2. **Danh mục bệnh học:** Trong quá trình thực hành bệnh học và phương pháp không dùng thuốc cần chú trọng những bệnh sau:

| TT | Nhóm bệnh | | Bệnh thường gặp |
|-----|------------------|-----|-----------------------------|
| I | Các bệnh cấp cứu | | |
| | | 1. | Sốt cao, sốt cao co giật |
| | | 2. | Con hen phế quản nặng |
| | | 3. | Con tăng huyết áp |
| | | 4. | Ngừng tim (ngừng tuần hoàn) |
| | | 5. | Nhồi máu cơ tim cấp |
| | | 6. | Sốc phản vệ |
| | | 7. | Suy hô hấp cấp |
| | | 8. | Xuất huyết tiêu hóa |
| | | 9. | Say nắng, say nóng |
| | | 10. | Sốt xuất huyết |
| II | Hệ hô hấp | | |
| | | 11. | Viêm mũi xoang |
| | | 12. | Viêm họng cấp, mạn |
| | | 13. | Viêm phế quản |
| | | 14. | Hen phế quản |
| III | Hệ tuần hoàn | | |
| | | 15. | Tăng huyết áp |
| IV | Hệ tiêu hóa | | |
| | | 16. | Hội chứng lỵ |
| | | 17. | Hội chứng ruột kích thích |
| | | 18. | Viêm gan cấp, mạn |
| | | 19. | Viêm dạ dày |
| | | 20. | Loét dạ dày - hành tá tràng |
| | | 21. | Viêm đại tràng cấp, mạn |

| | | | |
|-------------|---------------------------------|-----|-------------------------------------|
| | | 22. | Sỏi mật |
| | | 23. | Viêm ruột thừa |
| V | Hệ tiết niệu | | |
| | | 24. | Viêm đường tiết niệu |
| | | 25. | Sỏi tiết niệu |
| VI | Khớp - xương - thần kinh | | |
| | | 26. | Rối loạn thần kinh thực vật |
| | | 27. | Hội chứng thắt lưng - hông |
| | | 28. | Suy nhược thần kinh |
| | | 29. | Viêm khớp dạng thấp |
| | | 30. | Thoái hoá khớp |
| | | 31. | Hội chứng cổ -vai- tay |
| | | 32. | Liệt dây TK VII ngoại biên |
| | | 33. | Liệt nửa người |
| | | 34. | Tai biến mạch máu não |
| | | 35. | Gút |
| VII | Da liễu | | |
| | | 36. | Mụn nhọt |
| | | 37. | Mề đay |
| | | 38. | Vẩy nến |
| | | 39. | Viêm da cơ địa |
| | | 40. | Bệnh zona thần kinh |
| XIII | Nhi khoa | | |
| | | 41. | Đái dầm |
| | | 42. | Còi xương trẻ em |
| | | 43. | Sốt phát ban |
| | | 44. | Thủy đậu |
| | | 45. | Bệnh chân tay miệng |
| IX | Bệnh khác | | |
| | | 46. | Suy nhược cơ thể |
| | | 47. | Rối loạn kinh nguyệt |
| | | 48. | Động thai |
| | | 49. | Tăng sinh lạnh tính tiền liệt tuyến |
| | | 50. | U xơ tử cung |

3. Dược cổ truyền:

| TT | Năng lực cần đạt |
|----|---|
| 1 | Nhận biết các vị thuốc y học cổ truyền |
| 2 | Biết quy trình sơ chế, bào chế đơn giản của một số vị thuốc YHCT |
| 3 | Nhận biết và cách sử dụng một số cây thuốc nam thường dùng theo quy định 4664/QĐ-BYT ngày 7 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế |

IV. Kiểm tra và xác nhận quá trình thực hành:

Sau khi thực hành, cơ sở hướng dẫn thực hành phải tổ chức đánh giá quá trình thực hành và xác nhận thực hành theo mẫu ban hành tại Nghị định 109/2016/NĐ-CP.